

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phí nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
51	XÃ HƯNG PHÚ												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
51.1	Đường DT.462 (Đường 221A cũ):												
	Từ giáp xã Nam Cường đến giáp đất nhà ông Chi (Kho lương thực cũ)	24.000	8.200	5.800	4.100	4.800	1.700	1.200	900	6.000	2.100	1.500	1.100
	Từ đất nhà ông Chi (Kho lương thực cũ) đến đường vào nhà ông Đình Công Tắt	31.000	9.900	7.000	5.000	6.200	2.000	1.400	1.000	7.800	2.500	1.800	1.300
	Từ nhà ông Đình Công Tắt đến đất nhà ông Hiến (Bến xe cũ)	32.000	10.200	7.200	5.100	6.400	2.100	1.500	1.100	8.000	2.600	1.800	1.300
	Từ giáp đất nhà ông Hiến (Bến xe cũ) đến giáp cầu Nam Thanh	37.000	11.300	8.000	5.700	7.400	2.300	1.600	1.200	9.300	2.900	2.000	1.500
	Từ giáp xã Nam Cường đến cầu Trụ sở UBND xã Hưng Phú	32.000	10.200	7.200	5.100	6.400	2.100	1.500	1.100	8.000	2.600	1.800	1.300
	Từ cầu trụ sở UBND xã Hưng Phú đến ngã 5 đường DH.39	23.000	7.900	5.600	4.000	4.600	1.600	1.200	800	5.800	2.000	1.400	1.000
	Từ ngã 5 đường DH.39 đến giáp đê Biên 5 (Cồn Vành)	14.200	5.100	3.600	2.600	2.900	1.100	800	600	3.600	1.300	900	700
51.2	Đường DT.462 (Đoạn nấn tuyến):												
	Từ đường DH.30 đến giáp sông Biên Hòa	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.100	1.500	1.100
	Từ giáp sông Biên Hòa đến giáp xã Nam Cường	19.300	6.500	4.600	3.300	3.900	1.300	1.000	700	4.900	1.700	1.200	900
51.3	Đường DH.30 (Đường 221B cũ):												
	Từ đường DT.462 đến nhà thờ Đông Phú	37.300	11.300	8.000	5.700	7.500	2.300	1.600	1.200	9.400	2.900	2.000	1.500
	Từ giáp nhà thờ Đông Phú đến trụ sở Đảng ủy xã Hưng Phú	29.600	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.400	2.400	1.700	1.200
	Từ trụ sở Đảng ủy xã Hưng Phú đến trường THPT Nam Tiền Hải	22.900	7.500	5.300	3.800	4.600	1.500	1.100	800	5.800	1.900	1.400	1.000
	Từ giáp trường THPT Nam Tiền Hải đến giáp xã Nam Tiền Hải	19.800	6.700	4.700	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				phí nông nghiệp				dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
51.4	Đường ĐH.33 (Đường Đ5 cũ):												
	Từ giáp thôn Thiện Tường đến biển chỉ dẫn giao thông, thôn Lộc Trung	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
	Từ biển chỉ dẫn giao thông, thôn Lộc Trung đến cổng Xoan Tây, thôn Lộc Trung	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ cổng Xoan Tây, thôn Lộc Trung đến giáp đê sông Hồng	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Đường đê Biển 5	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Đường ĐH.39: Từ đường ĐT.462 (Đường 221A) đến giáp cổng 6	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Từ thôn Thiện Châu đến đường ĐT.462	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
51.5	Đường Đông Tây (Quy hoạch mở rộng):												
	Từ cầu Văn Hóa xóm 7 thôn Tân Trào đến trạm bơm thôn Trung Thành	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	900	700	4.500	1.600	1.100	800
	Từ trạm bơm thôn Trung Thành đến đường ven biển	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	900	700	4.500	1.600	1.100	800
51.6	Tuyến đường bộ ven biển:												
	Đoạn đường từ giáp đê đến cuối đường (Cồn Vành)	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
51.7	Đường xã:												
	Từ nhà ông Giá thôn Hợp Phệ đến đường ra cổng 6 thôn Bình Thanh	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
	Từ đình làng Thủy Lạc đường ĐH.39 đến đường đầu nổi ven biển	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Từ nhà ông Hiền Lương đến đê Biển 5	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	900	700	4.500	1.600	1.100	800
	Từ trường tiểu học, THCS đến tiếp giáp đê sông Hồng	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ hiệu thuốc ông Thành đến chùa Linh Sơn	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Từ đường ĐT.462 đến đình Đoàn Đồng	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ giáo xứ Trung Đồng đến nhà ông Trình thôn Hải Ngoại	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
	Từ đường ĐT.462 đến giáp xứ Nam Biên	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ đường ĐT.462 đến hội trường thôn Hải Định	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
51.8	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
51.9	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	6.000	3.400	2.400	1.700	1.200	700	600	500	1.500	900	700	600
51.10	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m		3.400	2.400	1.700		700	600	500		900	700	600
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
51.11	Khu tái định cư tuyến đường bộ ven biển	15.000				3.000				3.800			
51.12	Khu dân cư mới phía tây ông Gia, thôn Độc Lập	5.400				1.100				1.400			
51.13	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	6.000				1.200				1.500			
	Đường rộng dưới 7m	5.000				1.000				1.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.400				500				600			
52	XÃ NAM TIỀN HẢI												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
52.1	Đường ĐH.30 (Đường 221B cũ):												
	Từ cầu Đông Quách đến cầu Hướng Tân	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ cầu Hướng Tân đến ngã ba ông Phụng	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ nhà thờ Đông Thành đến đường đồng Hồng Hà	13.500	5.000	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.400	1.300	900	700
	Từ ngã ba đường Hồng Hà đến giáp xã Hưng Phú	14.200	5.100	3.600	2.600	2.900	1.100	800	600	3.600	1.300	900	700
	Từ cầu Ông Khởi đến cống Bồng He	7.100	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
52.2	Đường ĐH.35 (Đường D7 cũ):												
	Từ cầu Hướng Tân đến giáp xã Nam cường	6.100	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ cầu Hướng Tân đến giáp xã Tây Tiền Hải	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600